CÔNG TY C PHN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIP
Digitally signed by Nguyn Thành Thái
DN: C=VN, S=HÀ NI, L=Kim Liên, OU=CÔNG TY C PHN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIP, T=Phó Ch tch HĐQT kiêm Phó Tng Giám đc, CN=Nguyn Thành Thái, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD: 037089005150
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.29 16:31:48

Mẫu số B01- DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		959,278,004,445	769,648,479,293
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	66,754,172,723	106,301,521,957
1. Tiền	111		56,754,172,723	46,301,521,957
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	60,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	374,185,410,959	180,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		374,185,410,959	180,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		316,995,368,609	313,314,013,286
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	282,614,406,890	307,349,005,155
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	32,759,688,523	2,106,971,820
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	1,621,273,196	3,858,036,311
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.07	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	200,299,262,677	169,294,659,357
1. Hàng tồn kho	141		200,299,262,677	169,294,659,357
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		1,043,789,477	738,284,693
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.07	1,043,789,477	738,284,693
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phù	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.12	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		482,334,657,708	531,924,055,332
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213			
II. Tài sản cố định	220		299,476,946,476	359,885,935,753
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	299,476,946,476	359,885,935,753
- Nguyên giá	*222*		*1,445,543,516,215*	*1,416,295,710,461*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(1,146,066,569,739)*	*(1,056,409,774,708)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.09	19,182,071,332	155,082,925,064
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		19,182,071,332	155,082,925,064
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.10	15,400,000,000	15,400,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	261		5,400,000,000	5,400,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		10,000,000,000	10,000,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	270		148,275,639,900	1,555,194,515
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.07	148,275,639,900	1,555,194,515
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1,441,612,662,153	1,301,572,534,625

Mẫu số 01B-DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**555,837,826,826**	**464,316,895,809**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**554,557,826,826**	**463,036,895,809**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	124,799,546,210	139,781,405,387
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	199,449,896	360,372,790
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		208,014,650	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	31,701,385,138	22,518,756,631
5. Phải trả người lao động	315		184,181,273,376	104,930,277,256
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	3,424,602,302	1,394,026,385
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	8,714,957,055	7,548,798,547
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	158,986,705,401	105,692,666,657
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.17		44,394,955,646
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		42,341,892,798	36,415,636,510
II. Nợ dài hạn	**330**		**1,280,000,000**	**1,280,000,000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	338	V.15	1,280,000,000	1,280,000,000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**885,774,835,327**	**837,255,638,816**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.18	**885,774,835,327**	**837,255,638,816**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270,000,000,000	270,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*270,000,000,000*	*270,000,000,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
- Vốn góp khác	*411c*			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,054,360,736	2,054,360,736
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		504,921,774,293	443,419,088,999
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		108,798,700,298	121,782,189,081
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		*108,798,700,298*	*121,782,189,081*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,441,612,662,153**	**1,301,572,534,625**

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đào Thị Thu Hoài	Tạ Thị Tuyết Nga	Lê Duy Toàn



Mẫu số 02B-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
QUÝ 3 VÀ LŨY KẾ 9 THÁNG NĂM 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3-2026	Quý 3-2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**511,053,559,568**	**456,407,476,013**	**1,390,864,415,731**	**1,218,886,476,116**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	65,567,902	491,049,082	497,050,833	810,821,857
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.3	**510,987,991,666**	**455,916,426,931**	**1,390,367,364,898**	**1,218,075,654,259**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	**403,889,195,014**	**373,466,596,919**	**1,103,296,667,116**	**983,959,178,555**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**107,098,796,652**	**82,449,830,012**	**287,070,697,782**	**234,116,475,704**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	10,911,576,716	3,458,912,987	18,365,610,739	5,920,333,817
7. Chi phí tài chính	23	VI.6	2,753,394,530	444,071,504	6,281,667,095	1,209,473,992
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*2,753,394,530*	*443,912,458*	*6,243,803,329*	*1,188,480,885*
8. Phần lãi lỗ trong CT liên doanh, liên kết						
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	17,129,626,223	12,305,164,852	46,536,694,987	33,184,708,915
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	44,067,513,234	35,599,779,774	124,285,964,090	103,232,764,958
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**54,059,839,381**	**37,559,726,869**	**128,331,982,349**	**102,409,861,656**
12. Thu nhập khác	31		44,851,750	99,154,137	513,218,249	252,203,594
13. Chi phí khác	32				33,636,826	33,927,919
14. Lợi nhuận khác	**40**		**44,851,750**	**99,154,137**	**479,581,423**	**218,275,675**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**54,104,691,131**	**37,658,881,006**	**128,811,563,772**	**102,628,137,331**
Lợi nhuận công ty con chuyển về			1,000,000,000	1,500,000,000	3,643,006,649	3,329,878,007
Tổng lợi nhuận chịu thuế			**53,104,691,131**	**36,158,881,006**	**125,168,557,123**	**99,298,259,324**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	8,516,002,965	5,111,941,794	19,843,753,640	13,997,327,456
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**45,588,688,166**	**32,546,939,212**	**108,967,810,132**	**88,630,809,875**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		**1,688.5**	**1,205.4**	**4,035.8**	**3,282.6**

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đào Thị Thu Hoài	Tạ Thị Tuyết Nga	Lê Duy Toàn



Mẫu số 03B-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng - 2026	9 tháng - 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	*128,811,563,772*	*102,628,137,331*
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	91,376,173,205	69,673,576,520
- Các khoản dự phòng	03	(44,394,955,646)	(29,789,880,545)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18,550,310,326)	(5,880,160,648)
- Chi phí lãi vay	06	6,243,803,329	1,188,480,885
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	*163,486,274,334*	*137,820,153,543*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1,679,191,954	48,060,052,151
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(31,083,112,110)	46,413,032,288
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	62,469,695,682	(36,876,425,385)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(755,251,958)	4,518,661,790
- Chi phí đi vay đã trả	14	(5,162,981,870)	(389,598,021)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19,921,864,336)	(14,898,773,791)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	50,581,777	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(169,032,025)	(37,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	*170,593,501,448*	*184,609,602,575*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(36,822,793,174)	(143,880,146,748)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	221,818,181	37,037,037
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(190,000,000,000)	(80,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17,156,821,167	5,843,123,611
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*	*(209,444,153,826)*	*(197,999,986,100)*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		2,524,360,736
2. Tiền thu từ đi vay	33	310,387,610,909	239,033,048,626
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(257,093,572,165)	(261,152,029,309)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(53,990,735,600)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	*(696,696,856)*	*(19,594,619,947)*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	*(39,547,349,234)*	*(32,985,003,472)*
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**106,301,521,957**	**135,353,647,914**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**66,754,172,723**	**102,368,644,442**

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đào Thị Thu Hoài	Tạ Thị Tuyết Nga	Lê Duy Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ 3 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/05/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/08/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 5 ngày 06/09/2016, sửa đổi lần 6 ngày 14/09/2016, sửa đổi lần 7 ngày 01/12/2016 sáp nhập công ty con – Công ty TNHH bao bì APP về công ty mẹ, sửa đổi lần 8 ngày 01/11/2018 thay đổi vốn điều lệ thành: 172.800.000.000 đồng, sửa đổi lần 9 ngày 11/01/2019 thay đổi vốn điều lệ thành: 180.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 10 ngày 25/02/2020 thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật, sửa đổi lần 11 ngày 04/10/2024 thay đổi giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật, sửa đổi lần 12 ngày 14/10/2025 cập nhật địa giới hành chính mới và thay đổi số vốn điều lệ thành: 270.000.000.000 đồng

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội.

Hiện tại Công ty có 2 địa điểm sản xuất kinh doanh:

- Địa điểm 1: Lô 3, CN 3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, Hà Nội
- Địa điểm 2: Đường C1, KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên (Mã số 00001 do sở KHĐT tỉnh Hưng Yên cấp ngày 02/07/2019).

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn: In bản đồ, sách báo, văn phòng phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho mọi ngành kinh tế
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in và các dịch vụ liên quan đến ngành in, văn phòng phẩm
- Thiết kế tạo mẫu in, dịch vụ quảng cáo thương mại
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu sắt thép, kim loại màu, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh và linh kiện kèm theo; hàng nông sản, nhựa và các sản phẩm từ nhựa
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến BCTC. Hoạt động của công ty vẫn diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có đầu tư 100% vốn vào công ty con:
  Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC; vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (năm tỷ bốn trăm triệu đồng)
- Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày 17/06/2015 tại địa điểm: Đường C1, KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong tiền tệ kế toán : đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, có hiệu lực từ 01/01/2026 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Sản phẩm tồn kho ngày 30/09/2026 được xác định theo tỷ lệ giá vốn trên doanh thu trong kỳ.

Sản phẩm dở dang tại ngày 30/09/2026 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Thông tư 45/2013 ngày 25/04/2013.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả phát sinh trong năm là chi phí lãi vay chưa trả và chi phí phải trả khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thực hiện theo quy định của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính
Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt tại quỹ	999,244,080	656,708,510
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55,754,928,643	45,644,813,447
Các khoản tương đương tiền	10,000,000,000	60,000,000,000
Cộng	**66,754,172,723**	**106,301,521,957**

2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	374,185,410,959	374,185,410,959	180,000,000,000	180,000,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Linh Lang	*374,185,410,959*	*374,185,410,959*	*180,000,000,000*	*180,000,000,000*
Cộng	**374,185,410,959**	**374,185,410,959**	**180,000,000,000**	**180,000,000,000**

(*) Các hợp đồng tiền gửi của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Linh Lang, kỳ hạn 3 tháng - lãi suất là: 4.75% và kỳ hạn 6 tháng - lãi suất là: 4.3%, 4.9%, 7.2%/năm

3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
a) Phải thu khách hàng	282,614,406,890	307,349,005,155
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0
- Công ty TNHH Công nghệ chống giả DAC		
Cộng	**282,614,406,890**	**307,349,005,155**

4 . Trả trước người bán ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
a) Trả trước cho người bán	32,759,688,523	2,106,971,820
- *KOENIG & BAUER SHEETFED AG & Co.KG*	20,508,488,148	
- *Zhejiang zenbo intelligent machinery co., ltd*	6,637,113,600	
- *Công ty TNHH Thiết Bị in và Bao Bì*	1,425,703,876	
- *Công Ty TNHH Thương Mại và SX Bao Bì Tiến Vinh*	1,080,382,565	
- *Eterna Machinery Hong Kong Limited*		1,028,632,320
Công ty cổ phần An Thành BICSOL		434,805,000
- *Công ty TNHH SX TM DV Linh Việt*		312,938,062
- *P and M Korea CORP*		330,596,438
- *Trả trước cho người bán khác*	3,108,000,334	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	
Cộng	**32,759,688,523**	**2,106,971,820**

5 . Phải thu khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	**1,621,273,196**	-	**3,858,036,311**	-
Phải thu khác	741,313,196	-	3,673,036,311	-
+ Phải thu khác	*741,313,196*	-	*3,673,036,311*	-
Tạm ứng	879,960,000	-	185,000,000	-
Phải trả, phải nộp khác		-		-
Cộng	**1,621,273,196**	-	**3,858,036,311**	-

6 . Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	133,790,513,456	-	117,876,933,209	-
Công cụ, dụng cụ	1,714,169,573	-	1,440,455,140	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18,840,907,850	-	19,326,016,437	-
Sản phẩm	31,877,157,150	-	22,778,974,140	-
Hàng hóa	14,076,514,648	-	7,872,280,431	-
Cộng	**200,299,262,677**	**-**	**169,294,659,357**	**-**

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/09/2026: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 30/09/2026: 0 đồng;

7 . Chi phí trả trước

	30/09/2026	01/01/2026
a, Ngắn hạn	**1,043,789,477**	**738,284,693**
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,043,789,477	738,284,693
b, Dài hạn	**148,275,639,900**	**1,555,194,515**
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	148,275,639,900	1,555,194,515
Cộng	**149,319,429,377**	**2,293,479,208**

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	411,776,469,520	974,738,486,283	20,175,904,214	9,604,850,444	1,416,295,710,461
Số tăng trong kỳ		15,647,820,005	6,295,665,909	*9,057,334,840*	31,000,820,754
Số giảm trong kỳ	-	-	*1,753,015,000*	-	*1,753,015,000*
Thanh lý, nhượng bán			1,753,015,000		*1,753,015,000*
Giảm khác				-	-
Số dư cuối kỳ	411,776,469,520	990,386,306,288	24,718,555,123	18,662,185,284	1,445,543,516,215
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	296,206,060,878	737,402,244,321	17,437,220,861	5,364,248,648	1,056,409,774,708
Số tăng trong kỳ	25,449,001,229	62,000,835,653	1,566,255,267	2,360,081,056	91,376,173,205
Khấu hao trong kỳ	*25,449,001,229*	*62,000,835,653*	*1,566,255,267*	*2,360,081,056*	*91,376,173,205*
Số giảm trong kỳ	-	-	1,719,378,174	0	1,719,378,174
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1,719,378,174	-	*1,719,378,174*
Số dư cuối kỳ	321,655,062,107	799,403,079,974	17,284,097,954	7,724,329,704	1,146,066,569,739
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	115,570,408,642	237,336,241,962	2,738,683,353	4,240,601,796	359,885,935,753
Tại ngày cuối kỳ	90,121,407,413	190,983,226,314	7,434,457,169	10,937,855,580	299,476,946,476

9 . Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	19,182,071,332	155,082,925,064
- *DA tại khu công nghiệp Phố Nối*		*146,706,765,804*
- *Giá trị chưa nghiệm thu " Cải tạo nhà kho tại NM1"*	*5,951,176,803*	
- *DA mở rộng sản xuất tại KCN Phố Nối - Hưng Yên*	*511,436,739*	
- *Đầu tư mua sắm tài sản cố định*	*12,719,457,790*	*8,376,159,260*
Cộng	**19,182,071,332**	**155,082,925,064**

10 . Đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
a, Đầu tư vào Công ty con	**5,400,000,000**	**-**	**5,400,000,000**	**5,400,000,000**	**-**	**5,400,000,000**
+ Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	5,400,000,000	-	5,400,000,000	5,400,000,000	-	5,400,000,000

b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Trái phiếu tại ngân hàng Agribank Hà Nội	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	**10,000,000,000**	**10,000,000,000**	**10,000,000,000**	**10,000,000,000**

11 . Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
a) Phải trả người bán ngắn hạn	124,413,374,408	139,607,920,548
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	386,171,802	173,484,839
- *Công ty TNHH Công nghệ chống giả DAC*	*386,171,802*	*173,484,839*
Cộng	**124,799,546,210**	**139,781,405,387**

12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	199,449,896	360,372,790
- *Công ty Cổ Phần HACAO*	*70,902,000*	
- *Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú*	*37,929,600*	
- *Công ty cổ phần truyền thông V3D*		*111,000,000*
- *Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ và Sản xuất An Bảo Nam*		*86,994,000*
- *Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Hải Hà*		*51,840,000*
- *Công ty cổ phần kem Tràng Tiền*		*33,048,000*
- *Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác*	*90,618,296*	*77,490,790*
Cộng	**199,449,896**	**360,372,790**

13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/được bù trừ trong kỳ	30/09/2026
Thuế giá trị gia tăng	1,256,817,240	128,142,582,944	116,118,085,789	13,281,314,395
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu		235,158,956	235,158,956	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	16,467,522,863	23,497,238,836	23,667,444,622	16,297,317,077
Thuế thu nhập cá nhân	611,616,430	20,811,569,654	19,651,806,304	1,771,379,780
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	1,355,798,326	1,004,424,440	351,373,886
Các loại thuế khác	4,182,800,098	640,470,000	4,823,270,098	-
Cộng	**22,518,756,631**	**174,682,818,716**	**165,500,190,209**	**31,701,385,138**

14 . Chi phí phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
Trích trước chi phí lãi vay	-	18,104,031
Chi phí khác	3,424,602,302	1,375,922,354
Cộng	**3,424,602,302**	**1,394,026,385**

15 . Phải trả ngắn hạn khác	30/09/2026	01/01/2026
a, Phải trả ngắn hạn khác	**8,714,957,055**	**7,548,798,547**
- Kinh phí công đoàn	2,343,378,473	1,457,003,033
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	922,510,185	1,157,292,126
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	5,449,068,397	4,934,503,388
- Phải thu khác dư Có 1388		-
b, Phải trả dài hạn khác	**1,280,000,000**	**1,280,000,000**
- Nhận ký cược ký quỹ	1,280,000,000	1,280,000,000
Cộng	**9,994,957,055**	**8,828,798,547**

16 . Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2026	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2026
16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**158,986,705,401**	**310,387,610,909**	**257,093,572,165**	**105,692,666,657**
a, Vay ngắn hạn	158,986,705,401	310,387,610,909	257,093,572,165	105,692,666,657
Ngân hàng NN và PT Nông thôn CN Hà Nội (1)	*138,386,705,401*	*305,937,610,909*	*256,998,572,165*	*89,447,666,657*
Vay cán bộ nhân viên (2)	*15,200,000,000*	*4,450,000,000*	*95,000,000*	*10,845,000,000*
Vay Công ty TNHH CN Chống giả DAC (3)	*5,400,000,000*			*5,400,000,000*
16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
a, Vay dài hạn	-			
Ngân hàng NN và PT Nông thôn CN Hà Nội (4)	-			
16.3 Số có khả năng trả nợ	**158,986,705,401**			**105,692,666,657**
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	158,986,705,401	-	-	105,692,666,657
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-

17 . Dự phòng phải trả	30/09/2026	01/01/2026
a, Ngắn hạn		
Quỹ lương dự phòng		*44,394,955,646*
Cộng	*0*	*44,394,955,646*

18 . **Vốn chủ sở hữu**

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư 01/01/2026	**270,000,000,000**	**2,054,360,736**	-	**443,419,088,999**	**121,782,189,081**	**837,255,638,816**
Tăng vốn trong năm	-	-		61,502,685,294	109,116,738,406	170,619,423,700
Lãi trong năm	-	-		-	*108,967,810,132*	*108,967,810,132*
Trích các qũy	-	-		*61,502,685,294*	-	*61,502,685,294*
Tăng khác		-		-	*148,928,274*	*148,928,274*
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	(122,100,227,189)	(122,100,227,189)
Chia cổ tức	-	-		-	*(54,000,000,000)*	*(54,000,000,000)*
Phân phối các quỹ	-	-		-	(67,589,941,582)	*(67,589,941,582)*
Giảm khác	-				*(510,285,607)*	*(510,285,607)*
Số dư 30/09/2026	**270,000,000,000**	**2,054,360,736**	-	**504,921,774,293**	**108,798,700,298**	**885,774,835,327**

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2026	01/01/2026
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	270,000,000,000	270,000,000,000
Cộng	**270,000,000,000**	**270,000,000,000**

18.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	30/09/2026	01/01/2026
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	270,000,000,000	270,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	270,000,000,000	270,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

18.4. Cổ phiếu	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27,000,000	27,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	27,000,000	27,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	27,000,000	27,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27,000,000	27,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	27,000,000	27,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

VI.1 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3

Đơn vị tính: Đồng

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3 - năm 2026	Quý 3 - năm 2025
- Doanh thu bán thành phẩm	488,757,299,654	424,637,353,433
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	9,311,654,047	7,726,315,762
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12,984,605,867	24,043,806,818
Cộng	**511,053,559,568**	**456,407,476,013**

2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 3 - năm 2026	Quý 3 - năm 2025
Hàng bán bị trả lại	65,567,902	491,049,082
Chiết khấu thương mại		
Cộng	**65,567,902**	**491,049,082**

3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3 - năm 2026	Quý 3 - năm 2025
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	488,691,731,752	424,146,304,351
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	9,311,654,047	7,726,315,762
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	12,984,605,867	24,043,806,818
Cộng	**510,987,991,666**	**455,916,426,931**

4 . Giá vốn hàng bán	Quý 3 - năm 2026	Quý 3 - năm 2025
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	389,868,598,678	347,309,755,964
- Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán và cung cấp dịch vụ	14,020,596,336	26,156,840,955
Cộng	**403,889,195,014**	**373,466,596,919**

5 . Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3 - năm 2026	Quý 3 - năm 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,909,131,112	1,956,160,138
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,000,000,000	1,500,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2,445,604	2,752,849
Cộng	**10,911,576,716**	**3,458,912,987**

6 . Chi phí tài chính	Quý 3 - năm 2026	Quý 3 - năm 2025
- Lãi tiền vay	2,753,394,530	443,912,458
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		159,046
Cộng	**2,753,394,530**	**444,071,504**

7 . Thu nhập khác	Quý 3 - năm 2026	Quý 3 - năm 2025
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	40,000,000	37,037,037
Trong đó:		
+ Thu thanh lý nhượng bán TS	40,000,000	37,037,037
+ Giá trị còn lại của TS		
- Thu nhập khác	4,851,750	62,117,100
Cộng	**44,851,750**	**99,154,137**

8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3 - năm 2026	Quý 3 - năm 2025
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên quản lý	9,040,259,649	5,891,706,163
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,916,673,996	4,187,461,171
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,109,178,578	2,225,997,518
- Chi phí bán hàng khác	63,514,000	
Cộng	**17,129,626,223**	**12,305,164,852**

	Quý 3 - năm 2026	Quý 3 - năm 2025
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	31,027,831,286	24,586,052,490
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,375,036,513	7,283,322,018
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,600,517,382	973,369,932
- Chi phí bằng tiền khác	3,064,128,053	2,757,035,334
Cộng	**44,067,513,234**	**35,599,779,774**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 3 - năm 2026	Quý 3 - năm 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	285,280,861,814	271,467,178,857
- Chi phí nhân công	122,901,124,072	82,411,580,694
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	23,955,470,066	24,033,304,937
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29,829,874,305	40,703,621,723
- Chi phí bằng tiền khác	3,119,004,214	2,755,855,334
Cộng	465,086,334,471	421,371,541,545

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3 - năm 2026	Quý 3 - năm 2025
a. Lợi nhuận trước thuế	54,104,691,131	37,658,881,006
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(1,000,000,000)	(1,500,000,000)
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm	1,000,000,000	1,500,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	*1,000,000,000*	*1,500,000,000*
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	53,104,691,131	36,158,881,006
d. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}	**10,620,938,227**	**7,231,776,201**
- Thuế TNDN được miễn giảm	(2,104,935,262)	(2,119,834,407)
- Thuế TNDN phải nộp	8,516,002,965	5,111,941,794

VI.2 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH LŨY KẾ 2026

Đơn vị tính: Đồng

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9 tháng - 2026	9 tháng - 2025
- Doanh thu bán thành phẩm	1,310,285,809,700	1,145,582,552,183
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	27,989,437,523	24,847,129,200
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	52,589,168,508	48,456,794,733
Cộng	**1,390,864,415,731**	**1,218,886,476,116**

2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	9 tháng - 2026	9 tháng - 2025
Hàng bán bị trả lại	497,050,833	810,821,857
Chiết khấu thương mại		
Cộng	**497,050,833**	**810,821,857**

3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	9 tháng - 2026	9 tháng - 2025
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	1,309,788,758,867	1,144,771,730,326
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	27,989,437,523	24,847,129,200
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	52,589,168,508	48,456,794,733
Cộng	**1,390,367,364,898**	**1,218,075,654,259**

4 . Giá vốn hàng bán	9 tháng - 2026	9 tháng - 2025
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,048,156,496,943	925,727,123,162
- Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán và cung cấp dịch vụ	55,140,170,173	58,232,055,393
Cộng	**1,103,296,667,116**	**983,959,178,555**

5 . Doanh thu hoạt động tài chính	9 tháng - 2026	9 tháng - 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14,715,541,797	2,586,111,141
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,643,006,649	3,329,878,007
- Lãi chênh lệch tỷ giá	7,062,293	4,344,669
Cộng	**18,365,610,739**	**5,920,333,817**

6 . Chi phí tài chính	9 tháng - 2026	9 tháng - 2025
- Lãi tiền vay	6,243,803,329	1,188,480,885
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	37,863,766	20,993,107
Cộng	**6,281,667,095**	**1,209,473,992**

7 . Thu nhập khác	9 tháng - 2026	9 tháng - 2025
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	221,818,181	37,037,037
Trong đó:		
+ Thu thanh lý nhượng bán TS	221,818,181	37,037,037
+ Giá trị còn lại của TS		
- Thu nhập khác	291,400,068	215,166,557
Cộng	513,218,249	252,203,594

8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	9 tháng - 2026	9 tháng - 2025
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên quản lý	24,231,337,539	15,620,120,006
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,836,668,814	10,751,841,262
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6,327,535,734	6,793,978,247
- Chi phí bán hàng khác	1,141,152,900	18,769,400
Cộng	**46,536,694,987**	**33,184,708,915**

	9 tháng - 2026	9 tháng - 2025
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	79,516,396,785	62,169,829,392
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30,575,773,002	29,768,548,192
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3,971,493,719	2,911,097,051
- Chi phí bằng tiền khác	10,222,300,584	8,383,290,323
Cộng	**124,285,964,090**	**103,232,764,958**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	9 tháng - 2026	9 tháng - 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	741,978,231,712	701,413,734,628
- Chi phí nhân công	313,309,908,141	227,261,599,586
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	91,376,173,205	69,673,576,520
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	117,679,630,329	113,626,861,971
- Chi phí bằng tiền khác	9,775,382,806	8,400,978,723
Cộng	**1,274,119,326,193**	**1,120,376,751,428**

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9 tháng - 2026	9 tháng - 2025
a. Lợi nhuận trước thuế	128,811,563,772	102,628,137,331
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(3,643,006,649)	(3,329,878,007)
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm	3,643,006,649	3,329,878,007
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	*3,643,006,649*	*3,329,878,007*
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	125,168,557,123	99,298,259,324
d. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}	**25,033,711,425**	**19,859,651,864**
- Thuế TNDN được miễn giảm	(5,189,957,785)	(5,862,324,407)
- Thuế TNDN phải nộp	19,843,753,640	13,997,327,457

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VII.1 Thông tin về các bên liên quan quý 3.2026

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Quý 3 - năm 2026	Quý 3 - năm 2025
a, Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	2,508,939,423	1,713,168,851
b, Giá trị mua hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	3,059,688,831	3,024,372,409
c, Số dư phải trả		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	*386,171,802*	*773,737,194*

VII.2 Thông tin về các bên liên quan lũy kế năm 2026

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	9 tháng - 2026	9 tháng - 2025
a, Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	6,095,689,750	5,404,029,765
b, Giá trị mua hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	7,906,631,006	8,087,597,363
c, Số dư phải trả		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	*386,171,802*	*773,737,194*

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Đào Thị Thu Hoài	Tạ Thị Tuyết Nga	Lê Duy Toàn